

B. *Mã tiên thạch học* (*Dendrobium fimbriatum*) và các loài thạch học tương tự khác:

Bản mỏng: Silica gel GF₂₅₄.

Dung môi khai triển: Ether dầu hóa (60 °C đến 90 °C) - ethyl acetat (3 : 2).

Dung dịch thử: Lấy 0,5 g bột dược liệu (nghiền dược liệu khô), thêm 25 ml *methanol* (TT), siêu âm 45 min, để nguội, lọc, bay hơi dịch lọc trên cách thủy tới cạn, hòa tan căn trong 5 ml *methanol* (TT) được dịch chấm sắc ký.

Dung dịch chất đối chiếu: Hòa tan dendrophenol chuẩn trong *methanol* (TT) để được dung dịch có nồng độ khoảng 0,2 mg/ml.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 10 µl mỗi dung dịch trên. Triển khai đến khi dung môi đi được khoảng 12 cm, lấy bản mỏng ra để khô ở nhiệt độ phòng. Phun dung dịch acid sulfuric 10 % trong ethanol (TT). Sấy bản mỏng ở 105 °C đến khi các vết hiện rõ. Quan sát dưới ánh sáng tử ngoại ở bước sóng 366 nm. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có vết tương đương về vị trí và cùng màu với vết dendrophenol trên sắc ký đồ của dung dịch chất đối chiếu.

Độ ẩm

Không quá 12,0 % (đối với dược liệu khô) (Phụ lục 9.6, 1 g, 105 °C, 4 h).

Tro toàn phần

Không quá 5,0 % (đối với dược liệu khô) (Phụ lục 9.8).

Tạp chất

Tỷ lệ dược liệu có màu nâu, xám: Không quá 1 % đối với dược liệu khô (Phụ lục 12.11).

Chế biến

Dùng tươi: Sau khi thu hái, loại bỏ tạp chất, rửa sạch, cắt đoạn.

Thạch học khô cắt đoạn: Lấy thạch học khô rửa sạch, ủ mềm, bỏ hết rễ con và phần có màu đen, lột bỏ màng mỏng, cắt từng đoạn ngắn 3 cm đến 4 cm, phơi hoặc sấy khô.

Mô tả: Dược liệu là các đoạn hình trụ hoặc hình trụ dẹt. Mặt ngoài màu vàng kim, vàng lục hoặc vàng nâu, bóng, có các rãnh dọc sâu hoặc có nếp nhăn dọc ở các góc, đôi khi thấy các mấu màu nâu. Mặt cắt màu vàng nhạt tới vàng nâu, rải rác có các vết tích của bó mạch dạng điểm. Mùi nhẹ, vị hơi đắng hoặc nhạt, nhai có chất nhầy.

Bột, Định tính, Độ ẩm, Tro toàn phần, Tạp chất: Yêu cầu và phương pháp thử như đối với dược liệu chưa cắt đoạn.

Bảo quản

Dược liệu khô: Để nơi khô, thoáng, tránh ẩm.

Dược liệu tươi: Để nơi mát, ẩm.

Dược liệu đã chế biến: Để trong đồ đựng kín, tránh ẩm mốc, nên dùng trong 60 ngày sau khi chế biến. Nếu chuyển thành màu đen không được dùng.

Tính vị, quy kinh

Vị ngọt nhạt, tính hàn. Vào các kinh vị, thận, phế.

Công năng, chủ trị

Ích vị sinh tân dịch, tư âm giáng hỏa. Chủ trị: Âm suy tân dịch hao tổn, miệng khô khát nước, ăn kém, hay nôn khan (trào ngược), sau khi lành bệnh mắt mờ nhìn không rõ.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 8 g đến 16 g dược liệu khô, từ 15 g đến 30 g dược liệu tươi, dạng thuốc sắc hoặc hoàn tán. Tán bột làm viên hoàn theo yêu cầu của bài thuốc.

Kiêng kỵ

Bệnh do ôn nhiệt chưa hóa ra táo không được dùng.

Ghi chú

Loài Thạch học vôi (*Flickingeria fimbriata* (Blume) A.D. Hawkes) cũng được khai thác sử dụng.

THẠCH XƯƠNG BÒ (Thân rễ)

Acori Graminei Rhizoma

Thân rễ được làm khô của cây Thạch xương bồ lá to (*Acorus gramineus* Soland.), họ Xương bồ (Acoraceae). Thu hoạch vào mùa thu, đào lấy thân rễ, rửa sạch, loại bỏ rễ con, ủ một đêm, thái khúc hoặc phiến dày, phơi khô trong bóng râm hoặc sấy ở 50 - 60 °C đến khô.

Mô tả

Thân rễ hình trụ dẹt, thường khúc khuỷu và phân nhánh, đường kính 0,3 cm đến 1 cm, có nhiều đốt ngắn. Mặt ngoài màu nâu đỏ hoặc nâu xám, xù xì, mặt dưới mang các sợi rễ còn sót lại trên bề mặt hoặc các sẹo rễ hình tròn. Mỗi đốt dài 2 mm đến 8 mm với các vết nhăn dọc, phần tiếp giáp giữa các đốt mang các mảng dạng sợi mảnh là vết tích của bẹ lá đã bị khô và rụng đi. Thê chất cứng, vết bẻ có nhiều xơ. Mùi thơm đặc trưng (thơm nhẹ và dịu hơn so với thù y xương bồ), vị cay tê nhẹ.

Vị phẫu

Lớp biểu bì gồm những tế bào nhỏ, thành dày hóa gỗ. Vò rộng. Phần mô mềm vỏ có nhiều bó sợi hình tròn và rải rác có các bó libe-gỗ được bao quanh bởi các sợi hóa gỗ. Rải rác trong mô mềm vỏ có các tế bào chứa tinh dầu đường kính khoảng 50 µm. Vòng nội bì rõ gồm một lớp tế bào hình chữ nhật. Sát vòng nội bì là các bó libe-gỗ xếp thành vòng. Phần mô mềm ruột có nhiều bó libe-gỗ xếp lộn xộn.

Bột

Bột có màu hơi vàng, mùi thơm đặc trưng. Soi kính hiển vi thấy: Mảnh mô mềm gồm các tế bào thành mỏng có nhiều hạt tinh bột đơn hoặc kép. Các tế bào chứa tinh dầu màu nâu nhạt. Nhiều đám sợi mang tinh thể calci oxalat hình khối lăng trụ. Tinh thể calci oxalat hình khối nằm rải rác, hoặc tập trung trong bó sợi, đường kính 10 µm đến 40 µm. Các mảnh mạch vạch rải rác riêng lẻ hoặc tập trung thành bó. Nhiều hạt tinh bột hình gần tròn, đường kính 3 µm đến 15 µm, nằm rải rác hoặc trong các mảnh mô mềm.

THANH BÌ

Định tính

Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: Silica gel 60F₂₅₄.

Dung môi khai triển: Ether dầu hòa (60 °C đến 80 °C) - ethyl acetat (4 : 1).

Dung dịch thử: Lấy 0,2 g bột dược liệu, thêm 20 ml ether dầu hòa (60 °C đến 80 °C) (TT), đun sôi hồi lưu trong cách thủy 1 h, để nguội, lọc. Bốc hơi dịch lọc trên cách thủy đến cạn. Hòa cần trong 1 ml ether dầu hòa (60 °C đến 80 °C) (TT).

Dung dịch dược liệu đối chiếu: Lấy 0,2 g thân rễ Thạch xương bồ (mẫu chuẩn), tiến hành chiết như mô tả ở phần Dung dịch thử.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 5 µl mỗi dung dịch trên. Sau khi triển khai sắc ký, lấy bản mỏng ra, để khô ngoài không khí trong 1 h. Quan sát bản mỏng dưới đèn tử ngoại bước sóng 366 nm. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết phát huỳnh quang tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch đối chiếu. Đặt bản mỏng trong bình bão hòa hơi iod (TT) đến khi hiện rõ vết. Quan sát dưới ánh sáng thường. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch dược liệu đối chiếu.

Độ ẩm

Không quá 12,0 % (Phụ lục 12.13).

Tạp chất

Không quá 1,0 % (Phụ lục 12.11).

Tro toàn phần

Không quá 10,0 % (Phụ lục 9.8).

Tro không tan trong acid

Không quá 2,0 % (Phụ lục 9.7).

Chất chiết được trong dược liệu

Không được ít hơn 7,0 %, tính theo dược liệu khô kiệt.

Tiến hành theo phương pháp chiết nóng (Phụ lục 12.10), dùng *ethanol* 70 % (TT) làm dung môi.

Định lượng

Tiến hành theo phương pháp định lượng tinh dầu trong dược liệu (Phụ lục 12.7).

Dùng 500 ml nước làm dung môi cất, khoảng 10,00 g dược liệu, 0,5 ml *xylene* (TT) và cất trong 2 h.

Hàm lượng tinh dầu không ít hơn 1,0 %, tính theo dược liệu khô kiệt.

Bảo quản

Để nơi khô, mát, tránh mốc mọt, tránh mất mùi thơm.

Tính vị, quy kinh

Vị cay, tính ôn. Vào các kinh tâm, can.

Công năng, chủ trị

Thông khiếu, thông khí, trục đờm, giải độc, sát trùng tiêu viêm. Chủ trị: Kinh gián đờm nghịch lên, phong hàn tê thấp, đái rắt.

DUỐC ĐIỀN VIỆT NAM VI

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 4 g đến 12 g, dạng thuốc sắc, thuốc hoàn hoặc tán bột đắp ngoài trị mụn nhọt. Thường phối hợp với các vị thuốc khác.

Kiêng kỵ

Âm huyết hư kém, nam giới hoạt tinh, nữ ra bạch đới, người ra nhiều mồ hôi cầm dùng. Trẻ em không dùng Thạch xương bồ vì khí huyết lưu thông tốt, nếu dùng dễ gây rối loạn chức năng.

THANH BÌ

Citri reticulatae Pericarpium viride

Thanh quất bì, Vỏ quýt xanh

Vỏ quả non hoặc vỏ quả chưa chín, được làm khô của cây Quýt (*Citrus reticulata* Blanco), họ Cam (Rutaceae). Có 2 loại Thanh bì: Tứ hoa thanh bì và Cá thanh bì. Thu hoạch vào tháng 5 - 6. Thu thập các quả quýt non tự rơi rụng, rửa sạch, phơi khô, gọi là Cá thanh bì. Thu hái quả quýt già (quả chưa chín) vào tháng 7 - 8, rửa sạch, bổ dọc thành 4 mảnh vỏ dính nhau ở đáy quả, loại bỏ hoàn toàn ruột, phơi khô, gọi là Tứ hoa thanh bì.

Mô tả

Tứ hoa thanh bì: Vỏ quả được bổ thành 4 mảnh đến đáy gốc, 4 mảnh này hình dạng không giống nhau, phần lớn cong vào phía trong, vỏ mỏng, hình bầu dục dài, chiều dài miếng 4 cm đến 6 cm, dày 0,1 cm đến 0,2 cm. Mặt ngoài màu lục xám hoặc màu lục đen, hơi ráp, có nhiều túi tiết chứa tinh dầu, mặt trong màu trắng hoặc ngà vàng, ráp, có các gân trắng ngà hoặc nâu vàng nhạt. Chát hơi cứng, dễ bẻ gãy, mặt gãy có 1 hàng đến 2 hàng túi tiết ở mép ngoài. Mùi thơm ngát, vị đắng, cay. Loại vỏ màu lục đen, mặt trong trắng, nhiều tinh dầu là tốt.

Cá thanh bì: Gần hình cầu, đường kính 0,5 cm đến 2,0 cm. Mặt ngoài lục xám hay lục đen, hơi ráp, có nhiều túi tiết nhỏ và chìm. Ở đỉnh quả có vòi nhụy hơi nhô lên, ở gốc quả có vết sẹo tròn của cuống quả. Chát cứng, mặt cắt màu trắng ngà hoặc màu nâu vàng nhạt, dày 1 cm đến 2 cm, có 1 hàng đến 2 hàng túi tiết ở phần ngoài. Mùi thơm ngát, vị chua, đắng, cay.

Bột

Tứ hoa thanh bì: Bột màu lục xám hoặc nâu xám, nhiều tế bào mô mềm không đều nhau, thành hơi dày, một số dạng chuỗi hạt. Tế bào biểu bì vỏ quả hình đa giác hoặc hình gần vuông khi nhìn trên bề mặt, thành dày lồi lên. Tinh thể calci oxalat hình lăng trụ có trong tế bào mô mềm gần biểu bì, tế bào hình nhiều cạnh, hình thoi, hoặc vuông, đường kính 8 µm đến 28 µm, dài 24 µm đến 32 µm. Tinh thể hesperidin vàng nâu nhạt, hình bán cầu, tròn hoặc khối không đều. Mạch mạch vòng, mạch xoắn.

Cá thanh bì: Tế bào biểu bì của múi cơm quả dài, hẹp, thành mỏng, một số hơi uốn lượn, có chứa tinh thể calci